

Vai trò Phật giáo trong Cách mạng Việt Nam giai đoạn 1945 - 1975

ISSN: 2734-9195 08:25 09/09/2025

Vai trò của Phật giáo trong giai đoạn 1945-1975 khẳng định một đặc trưng nổi bật của lịch sử Việt Nam thế kỷ XX: sự gắn bó giữa đạo và đời, nơi Phật giáo không chỉ tồn tại như một thiết chế tín ngưỡng, mà còn là một lực lượng lịch sử, văn hóa và chính trị.

Tác giả: **Nguyễn Trần Tiến (1)**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025,

tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

Mở đầu

Phật giáo du nhập và phát triển trên mảnh đất Việt Nam suốt hơn hai thiên niên kỷ, không chỉ đóng vai trò là một tôn giáo lớn mà còn là một bộ phận hữu cơ của đời sống văn hóa - chính trị - xã hội dân tộc. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam, đặc biệt từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, Phật giáo không đứng ngoài các biến động thời cuộc mà nhiều lần trở thành lực lượng tinh thần và xã hội quan trọng, góp phần định hình ý thức dân tộc, cổ vũ tinh thần đoàn kết và kháng chiến.

Từ phong trào Chấn hưng Phật giáo đầu thế kỷ XX, đến “Pháp nạn” (2) 1963, và cả trong giai đoạn kháng chiến chống thực dân, đế quốc, Phật giáo đã nhiều lần thể hiện rõ vai trò “nhập thế”, (3) đồng hành cùng công cuộc giải phóng dân tộc. Tuy nhiên, các ghi chép, nghiên cứu hiện có thường tập trung vào từng sự kiện riêng lẻ hoặc từng nhân vật, thiếu các phân tích mang tính hệ thống để soi chiếu toàn bộ quá trình này. Chính vì vậy, việc nghiên cứu toàn diện vai trò của Phật giáo Việt Nam từ “Pháp nạn” đến thống nhất đất nước là cần thiết, không chỉ để nhận diện lại đóng góp của Phật giáo trong lịch sử dân tộc mà còn để rút ra những kinh nghiệm lịch sử quý giá cho mối quan hệ tôn giáo - chính trị trong

bối cảnh hiện nay.

Ở Việt Nam, tinh thần “nhập thế” đã có từ thời Lý - Trần, khi các vua Phật tử như Trần Nhân Tông vừa lãnh đạo kháng chiến, vừa hoằng dương Phật pháp. Sang thế kỷ XX, khái niệm này được tái diễn giải trong bối cảnh thuộc địa và kháng chiến, trở thành cơ sở tư tưởng cho các phong trào Phật giáo tham gia vào đời sống chính trị - điển hình như trường hợp của Thiền sư Thích Nhất Hạnh - nhà nghiên cứu và hành giả Phật giáo dẫn thân. Thiền sư từng hồi tưởng lại rằng: *“Từ kinh nghiệm chiến tranh ở Việt Nam, hình thức hoạt động Phật giáo của Thích Nhất Hạnh ra đời với mong muốn mang lại sự trợ giúp cho những người đang chịu đựng dưới bom đạn và biến động của chiến tranh... Khi bom bắt đầu rơi xuống con người, bạn không thể chỉ ngồi mãi trong thiền đường. Thiền là nhận thức về những gì đang diễn ra - không chỉ trong thân thể và cảm xúc của bạn, mà còn ở xung quanh. Khi tôi còn là một sa di ở Việt Nam, chúng tôi - những chú tiểu trẻ - chứng kiến sự đau khổ do chiến tranh gây ra và rất khao khát thực hành Phật pháp theo cách có thể đưa nó vào xã hội. Điều đó không dễ dàng, bởi truyền thống khi ấy chưa trực tiếp có Phật giáo dẫn thân, vì vậy chúng tôi phải tự mình làm. Đó chính là sự khai sinh của Phật giáo dẫn thân”.* (4)



(Ảnh: Internet)

Phần lớn các công trình trong và ngoài nước về Phật giáo Việt Nam tập trung vào khía cạnh giáo lý, tổ chức Giáo hội, hoặc phân tích một số phong trào đấu tranh cụ thể như phong trào Phật giáo 1963 ở miền Nam. Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa Phật giáo và phong trào giải phóng dân tộc chủ yếu tồn tại

dưới dạng hồi ký, báo chí, hoặc báo cáo chuyên đề, thiếu tính hệ thống và so sánh. Ngoài ra, sự kết nối giữa các giai đoạn lịch sử - từ thời kỳ Pháp thuộc, qua hai cuộc kháng chiến, cho đến khi đất nước thống nhất - chưa được làm rõ dưới góc nhìn liên tục của một hành trình “đồng hành và nhập thế”. Điều này tạo ra khoảng trống về nhận thức lịch sử, khiến vai trò chính trị - xã hội của Phật giáo Việt Nam chưa được đánh giá toàn diện và khách quan. Như vậy, “nhập thế” trong nghiên cứu này không chỉ được hiểu ở khía cạnh tu tập và hoằng pháp trong đời thường, mà còn bao gồm cả những dẫn thân chính trị - xã hội có mục tiêu cải biến hiện thực vì lợi ích cộng đồng.

Khung phân tích của nghiên cứu được xây dựng trên sự kết hợp giữa lịch sử chính trị, xã hội học tôn giáo và khái niệm “Phật giáo dẫn thân” (*Engaged Buddhism*). Từ bối cảnh hơn hai nghìn năm đồng hành cùng dân tộc, Phật giáo Việt Nam được xem xét như một tác nhân lịch sử tích cực trong các phong trào dựng nước, giữ nước, đặc biệt giai đoạn từ thời Pháp thuộc đến sau thống nhất đất nước. Bài viết vận dụng lý thuyết về chức năng xã hội của tôn giáo để phân tích Phật giáo như một thiết chế vừa duy trì bản sắc văn hóa, vừa huy động cộng đồng cho các hoạt động chính trị - xã hội. Đồng thời, khái niệm “Phật giáo dẫn thân” của Thích Nhất Hạnh sẽ được sử dụng để lý giải sự hòa quyện giữa tu tập và hành động xã hội. Nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích tài liệu, kết hợp đối chiếu nguồn trong nước và quốc tế nhằm đặt hiện tượng “Pháp nạn” và tinh thần “nhập thế” vào bối cảnh lịch sử - chính trị cụ thể, qua đó làm rõ động lực xã hội và tư tưởng thúc đẩy hành động của Phật giáo.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này nhằm phân tích một cách hệ thống tiến trình “nhập thế” của Phật giáo Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến năm 1975, nhấn mạnh hai giai đoạn then chốt: (i) Từ phong trào Chấn hưng Phật giáo đến “Pháp nạn” 1963; (ii) Từ sau 1963 đến thống nhất đất nước. Trọng tâm là làm rõ mối quan hệ tương tác giữa Phật giáo và các phong trào yêu nước, kháng chiến, cùng tác động qua lại giữa yếu tố tôn giáo và yếu tố chính trị. Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu lịch sử với mục đích tái hiện tiến trình phát triển của Phật giáo trong bối cảnh lịch sử Việt Nam đặc biệt trong giai đoạn Cách mạng 1945 - 1975.

1. Từ suy thoái đến Chấn hưng Phật giáo Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX - 1945

Giai đoạn cuối thế kỷ XIX đến 1945 là một trong những thời kỳ đầy biến động của Phật giáo Việt Nam, đánh dấu sự chuyển đổi từ suy thoái kéo dài sang phong trào phục hưng rộng khắp. Đây là thời điểm mà Phật giáo không chỉ phải

đối mặt với sự suy yếu nội tại do ảnh hưởng của chính sách độc tôn Nho giáo thời Nguyễn và hậu quả chiến tranh Tây Sơn, mà còn chịu tác động nặng nề từ chính sách tôn giáo “chia để trị” của chính quyền thực dân Pháp. Việc Công giáo được nâng đỡ, trong khi Phật giáo bị kiểm soát chặt chẽ, đã tạo ra một bối cảnh bất lợi, dẫn đến khủng hoảng tổ chức, giảm sút đạo hạnh và ảnh hưởng xã hội của Tăng đoàn. Việc lựa chọn nghiên cứu giai đoạn này nhằm lý giải một cách hệ thống quá trình suy thoái của Phật giáo trước khi bước vào phong trào chấn hưng đầu thế kỷ XX, đồng thời chỉ ra các nhân tố chính trị - xã hội định hình lại vai trò của Phật giáo trong đời sống dân tộc. Bằng cách xem xét các yếu tố từ chính sách tôn giáo, cấu trúc tổ chức Tăng đoàn đến biến đổi niềm tin và thực hành tín ngưỡng, phần này cung cấp nền tảng cần thiết để hiểu rõ nguyên nhân và động lực dẫn tới sự phục hưng Phật giáo trong những thập niên tiếp theo.



*Chủ tịch Hồ Chí Minh với các đại biểu Hội Phật giáo Việt Nam, ngày 3/1/1957.
(Ảnh tư liệu)*

(Ảnh: Internet)

Dưới triều Nguyễn, chính sách độc tôn Nho giáo và ảnh hưởng chiến tranh Tây Sơn có tác động lớn. Trong giai đoạn đầu, mặc dù các chúa Nguyễn trước đó có mối gắn bó với Phật giáo, nhưng Gia Long lựa chọn định hướng cai trị dựa trên Nho giáo, vốn nhấn mạnh trật tự xã hội và quyền lực trung ương. Trong bối cảnh tái thiết đất nước sau chiến tranh, triều đình ưu tiên củng cố bộ máy Nho học, đồng thời áp dụng các biện pháp kiểm soát hoạt động tôn giáo, trong đó có Phật giáo. Việc hạn chế xây dựng chùa, yêu cầu Tăng Ni tham gia các công việc công ích, hay xếp Phật giáo vào nhóm tín ngưỡng dân gian phản ánh xu hướng giảm thiểu ảnh hưởng chính trị - xã hội của tôn giáo này. (5)

Triều Thiệu Trị tiếp tục củng cố vị thế độc tôn của Nho giáo, Phật giáo tồn tại và hoạt động dưới sự quản lý và bảo trợ của triều đình, tuy không phải là quốc giáo nhưng vẫn có sự quan tâm. Về phía Tây Sơn, dù thời gian tồn tại ngắn, chính quyền này cũng để lại những tác động đáng kể đối với Phật giáo, Trong Việt Nam Phật giáo Sử lược, Thiền sư Thích Mật Thể có viết: *“Từ lúc vận nước thay đổi, Phật giáo cũng bắt đầu đình đốn và lần đến suy đồi, vì bị trải qua một trận chiến tranh với Tây Sơn, chùa chiền bị phá hủy, Tăng chúng loạn lạc, nên dù sau khi đã bình định, cũng chỉ còn lại những cảnh tượng sơ sài mà thôi. Từ đây trở đi trong lịch sử không thấy chép gì để căn cứ một giai đoạn về vang cho lịch sử Phật giáo nữa...”* (6)

Kết quả của quá trình này là Phật giáo suy giảm vai trò chính trị và tính tổ chức, dần lùi về vị thế một hình thái tín ngưỡng phổ thông. Tuy vậy, các giá trị và thực hành Phật giáo vẫn tồn tại trong đời sống cộng đồng thông qua lễ hội, phong tục và truyền thống văn hóa, đóng vai trò duy trì bản sắc tinh thần của người dân.

Tiếp đến là chính sách “chia để trị” của thực dân Pháp. Trong khuôn khổ cai trị, người Pháp vừa mở rộng không gian pháp lý cho Công giáo (theo các hiệp ước), vừa hành chính hoá và giám sát chặt các cơ sở Phật giáo theo lối “quản trị thuộc địa” một nhánh của “chia để trị”: tôn giáo được đối xử khác biệt, đặt dưới các chế độ pháp lý - hành chính khác nhau. Hiệp ước bảo hộ Công giáo và thể chế bất đối xứng - Hiệp ước Sài Gòn 1862 quy định *“An Nam trao cho những người theo đạo Thiên chúa quyền tự do hành đạo”*- tạo nền tảng pháp lý ưu tiên cho Công giáo trong miền đất Pháp kiểm soát sớm nhất. Hiệp ước Philastre 1874 tiếp tục *“annule toutes les prohibitions portées... contre la religion catholique”* (hủy mọi lệnh cấm trước đó đối với đạo Công giáo).

Trên nền pháp lý ấy, các nghiên cứu tổng thuật đã cho thấy cai trị thuộc địa tạo điều kiện để các hội truyền giáo Công giáo chuyển hoá thành những thiết chế lớn, có sức mạnh kinh tế - tổ chức. Cuốn sách *Catholic Vietnam: A Church from Empire to Nation*, Charles Keith bày tỏ quan điểm rằng hệ thống cai trị thuộc địa đã góp phần biến các hội truyền giáo Công giáo thành một “giáo hội quốc gia” với sức mạnh kinh tế và tổ chức đáng kể. Ông chỉ ra rằng việc thực dân Pháp thiết lập nhà nước thuộc địa đã “biến cộng đồng tôn giáo từ những nhóm tín hữu rời rạc thành một giáo hội quốc gia”, với hạ tầng giao thông giúp tăng hành hương, việc lập nhà in và báo chí để tái diễn giải đức tin, và việc đưa các văn bản Công giáo phương Tây vào Việt Nam, kết nối với cộng đồng Công giáo toàn cầu.

Bên cạnh đó, việc hành chính hóa cũng được kiểm soát chặt nhằm giám sát chặt cơ sở Phật giáo (pagoda/bonze) - Quy định về tu sĩ (bonze) và “thẻ tu sĩ”: tại Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX, chính quyền lập thẻ căn cước màu đỏ cho tăng sĩ để dễ nhận diện và quản lý; một thông tri tháng 6/1907 yêu cầu bất kỳ sư nào muốn về trụ trì/ở tại một chùa nào đó phải có thẻ do nhà chức trách cấp (Charles Keith, 2005). (7) Điều này cho thấy việc dịch chuyển, cư trú của Tăng sĩ bị đặt dưới chế độ cấp phép, đăng ký, tương đương “tăng tịch” theo cách gọi Việt hóa.

Quy định về xin phép khi sửa chữa, xây dựng ở chùa (đặc biệt với di tích xếp hạng): Trong quá trình áp dụng các biện pháp kiểm soát của Pháp vào Đông Dương, các công trình tôn giáo như chùa (pagode) ở Vientiane và nhiều nơi khác được đưa vào diện quản lý bảo tồn. Theo nghiên cứu của Sophie Clément-Charpentier (2021), ngay từ giai đoạn đầu thời thuộc địa, chính quyền Pháp đã thiết lập một hệ thống kiểm soát hành chính đối với các di sản này, bao gồm việc giám sát chặt chẽ các hoạt động phục dựng, sửa chữa và xây dựng mới. Mục tiêu là đảm bảo các can thiệp vào kiến trúc di tích diễn ra theo chuẩn mực bảo tồn do chính quyền đặt ra. Mặc dù văn bản nghiên cứu không ghi nhận trực tiếp các quy định xin phép sửa chữa như tại Bắc Kỳ hay Lào, nhưng bối cảnh cho thấy các công trình tôn giáo nằm trong diện di tích lịch sử - “*monuments historiques*” đều phải chịu sự giám sát và phê chuẩn của cơ quan thuộc địa trước khi có bất kỳ thay đổi vật chất nào (8).

Song song với các yếu tố chính trị - hành chính nêu trên, một nguyên nhân quan trọng khác góp phần làm trầm trọng thêm tình trạng suy thoái của Phật giáo Việt Nam cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX là sự suy yếu nội tại của Tăng đoàn. Như Mai Thọ Truyền nhận xét, dưới chế độ quân chủ phong kiến nhà Nguyễn, Phật giáo đã bị biến thành “một thứ lợi khí chánh trị trong tay nhà vua, để củng cố ngôi báu vừa xây đắp, còn Tăng sĩ thì một phần như bị truất xuống hàng thủ tự các chùa sắc tứ hay hàng thầy cúng. Phật giáo chỉ còn cái xác, hầu khắp các chùa, việc phá trai phạm giới là thường, còn Phật thì được thờ như một vị thần linh mà người ta tưởng có thể dùng lễ vật mua lòng”.

Bước sang thời Pháp thuộc, thực trạng này càng trở nên trầm trọng khi Phật giáo vừa bị cạnh tranh mạnh mẽ từ Công giáo, vừa bị kiểm tỏa bởi các biện pháp quản trị thuộc địa. Hệ thống cấp “thẻ tu sĩ” và cơ chế xin phép khi sửa chữa, xây dựng chùa đã khiến Tăng đoàn bị đặt trong khuôn khổ kiểm soát hành chính nghiêm ngặt, làm hạn chế đáng kể tính tự chủ của tổ chức tôn giáo. Cùng với đó, báo chí đương thời nhiều lần phê phán tình trạng “đạo Phật đã mất đi vẻ thanh tịnh, thuần khiết của mình do các sư, để có tiền chi dụng, đã thêm vào các nghi lễ Phật giáo những thực hành trái với tôn chỉ của đạo Phật” (Sinh,

Sự kết hợp giữa yếu tố suy thoái nội tại và áp lực từ bên ngoài đã khiến Phật giáo giai đoạn này không chỉ mất dần ảnh hưởng xã hội mà còn suy giảm cả nền tảng đạo hạnh. Chùa chiền và nghi lễ bị biến dạng để đáp ứng lợi ích vật chất, trong khi Tăng sĩ bị giới hạn vai trò và không còn là lực lượng tinh thần dẫn dắt cộng đồng như trong các giai đoạn lịch sử trước đó. Đây chính là điểm xuất phát cho các nỗ lực chấn hưng Phật giáo từ thập niên 1920, nhằm khôi phục cả tổ chức lẫn đạo hạnh của Tăng đoàn.

Từ đầu thế kỷ XIX, dưới triều Nguyễn, Phật giáo dần bước vào giai đoạn suy thoái kéo dài. Tuy các vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức không trực tiếp kỳ thị Phật giáo, song chủ lực chính trị và ý thức hệ vẫn nằm trong tay Nho giáo. Phật giáo chỉ còn giữ vị trí thứ yếu, thiên về sinh hoạt tín ngưỡng dân gian và lễ nghi. Những biến động cuối thế kỷ XVIII, đặc biệt là nội chiến Tây Sơn, để lại hệ quả nặng nề: nhiều chùa chiền bị tàn phá, tăng sĩ phân tán, khiến cơ cấu tổ chức Phật giáo suy yếu và khó phục hồi (Nguyễn Lang, 1973/1994, tr. 550).

Khi nền thống trị của Pháp được thiết lập vào cuối thế kỷ XIX, Công giáo nhanh chóng trở thành “đối tác đặc quyền của nhà nước thuộc địa”. Song song với chính sách ưu đãi này, giới tăng sĩ Phật giáo bị đặt dưới một cơ chế quản trị hành chính chặt chẽ. Tại Bắc Kỳ, chính quyền thực dân quy định việc cấp thẻ căn cước màu đỏ cho các tăng sĩ; đồng thời, một thông tri ngày 11/06/1907 bắt buộc mỗi vị sư phải sử dụng loại thẻ này - một biện pháp có thể xem là tương đương với “tăng tịch” (Keith, 2012).

Đối với hệ thống cơ sở chùa chiền, một bức thư của Résident supérieur au Laos (19/05/1930) được đăng trong *Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient* đã quy định: “ Không một công việc tu bổ nào... [và] cũng không một công trình xây mới nào có thể được tiến hành [tại một ngôi chùa đã được xếp hạng] nếu không có sự cho phép rõ ràng của Thống đốc thuộc địa.” 10 (BEFEO, 1930, tr. 501-502). Quy định này cho thấy việc tu bổ hay xây mới các ngôi chùa, đặc biệt là những chùa đã được xếp hạng di tích, đều phải được cấp phép chính thức từ nhà cầm quyền. Như vậy, dưới ách thuộc địa, chính quyền Pháp vừa ưu tiên Công giáo để củng cố trật tự thực dân, vừa hành chính hóa và giám sát hoạt động Phật giáo thông qua cơ chế thẻ bonze, thông tri năm 1907 và các quy định chặt chẽ về xây dựng chùa chiền.

Trong bối cảnh đó, Tăng đoàn Phật giáo lâm vào khủng hoảng tổ chức và đạo hạnh. Do thiếu một cơ chế đào tạo thống nhất, nhiều chùa chỉ duy trì sinh hoạt cầm chừng; việc học Phật kinh sa sút, tăng sĩ ít được đào tạo bài bản, thậm chí nhiều vị sống tách biệt hoặc dựa dẫm vào tín đồ để mưu sinh. Uy tín và đạo

hạnh của giới tu hành vì vậy bị suy giảm đáng kể, khiến Phật giáo mất dần vị thế từng có trong đời sống tinh thần - văn hóa của dân tộc.

Sau một thời gian dài suy yếu về cả tổ chức và đạo hạnh, Phật giáo Việt Nam bắt đầu khởi động một chặng đường phục hưng sâu rộng vào đầu thế kỷ XX, được biết đến dưới danh xưng Chấn hưng Phật giáo. Phong trào này bùng phát trên toàn quốc, từ Bắc đến Nam, nhằm mục tiêu cải tổ tổ chức và xây dựng lại vị thế tôn giáo - văn hóa trong lòng dân tộc (11) (Sinh, 2022). Bối cảnh lịch sử cho thấy sự hụt hẫng văn hóa nội tại của Phật giáo, sự xói mòn tinh thần do chính sách đồng hóa văn hóa của các thế lực ngoại lai, cùng với xu hướng cải cách tôn giáo tại châu Á, là những nhân tố then chốt thúc đẩy phong trào (Phan Khôi, 2015).

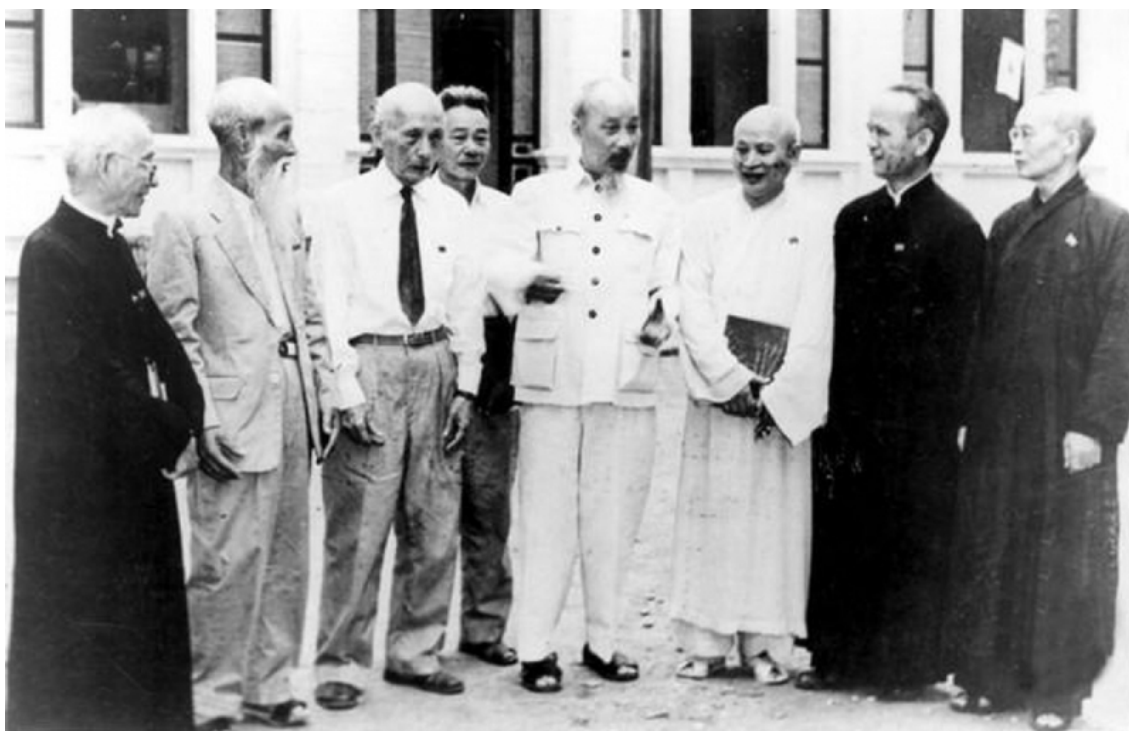
Về tổ chức, Phong trào Chấn hưng ghi dấu bằng sự ra đời của nhiều Hội Phật học địa phương, như Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1929), Hội An Nam Phật học và các tổ chức tương tự ở Bắc kỳ, với mạng lưới phủ khắp ba miền. Những hội này không chỉ là trung tâm giáo dục Tăng Ni và phổ biến giáo lý, mà còn hỗ trợ xuất bản báo chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ như *Pháp Âm*, *Từ Bi Âm*, mở ra kênh truyền thông tư tưởng mới cho Phật giáo.

Song song đó, nhiều tăng sĩ và trí thức Phật giáo đã tích cực tham gia tranh luận tôn giáo và đưa tư tưởng nhập thế vào công luận, tạo nên phong cách Phật giáo gắn kết với dân tộc. Như DeVido (2007) phân tích, phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam từ thập niên 1920 không chỉ tập trung cải tổ nội bộ về giáo dục, xuất bản, và tổ chức Tăng đoàn, mà còn phản ánh một khát vọng văn hóa - dân tộc. Dù không đối đầu chính trị trực diện, phong trào này vẫn mang tính chất của một phản ứng mềm, thông qua hoạt động giáo dục và văn hóa, nhằm duy trì bản sắc và đối phó với ảnh hưởng của thực dân cũng như các giá trị ngoại lai.

2. Phật giáo từ sau Cách mạng tháng Tám đến thời kỳ chia cắt (1945-1975)

Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, Phật giáo Việt Nam bước vào một giai đoạn mới. Những thành quả từ phong trào Chấn hưng Phật giáo trước đó - như sự hình thành các hội Phật học, báo chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ, và các nỗ lực cải cách giáo dục - đã tạo nền tảng tinh thần và tổ chức cho Phật giáo dần thân nhập thế. Từ một tôn giáo vốn bị hành chính hóa trong thời thuộc địa, Phật giáo nay trở thành một lực lượng xã hội gắn bó mật thiết với vận mệnh của dân tộc trong kháng chiến chống thực dân Pháp. Một nhân tố quan trọng khiến Phật giáo tham gia kháng chiến là chính sách “tôn trọng tự do tín ngưỡng” do Chính

phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khẳng định trong các sắc lệnh đầu tiên. Hồ Chí Minh nhiều lần nhấn mạnh đến đoàn kết tôn giáo, tạo cơ sở để các tăng sĩ, trí thức và Phật tử tham gia vào Mặt trận Việt Minh. Sự kết hợp giữa mục tiêu bảo vệ đạo pháp và tinh thần yêu nước khiến Phật giáo trở thành một đồng minh chiến lược trong cuộc kháng chiến.



(Ảnh: Internet)

Trong hệ thống Mặt trận, các tổ chức Phật giáo Cứu quốc được thành lập tại nhiều địa phương. Đây là lực lượng vận động quần chúng Phật tử, đồng thời cử đại diện tham gia vào Ủy ban Kháng chiến - Hành chính và các cơ quan chính quyền dân chủ nhân dân. Sự hiện diện này khẳng định vai trò chính trị - xã hội rõ rệt của Phật giáo, vượt khỏi phạm vi tôn giáo thuần túy.

Một hiện tượng tiêu biểu của Phật giáo kháng chiến là phong trào tăng ni trực tiếp tham gia chiến đấu. Khẩu hiệu “cởi áo cà sa, khoác chiến bào” vừa mang tính biểu tượng chính trị, vừa phản ánh chiều sâu giáo lý: lòng từ bi được chuyển hóa thành hành động bảo vệ sinh mạng cộng đồng; tinh thần vô ngã gắn liền với lý tưởng hy sinh vì dân tộc. Đây là sự hòa quyện giữa đạo và đời, minh chứng cho khả năng nhập thế của Phật giáo trong bối cảnh đất nước lâm nguy. Ngoài vai trò tinh thần, nhiều cơ sở Phật giáo còn trực tiếp trở thành hậu phương cho kháng chiến. Chùa chiền vừa là nơi trú ẩn cho cán bộ, vừa là điểm liên lạc và kho chứa lương thực, vũ khí, một số chùa còn được sử dụng làm trạm cứu thương cho thương binh. Truyền thống tín ngưỡng và uy tín xã hội giúp các ngôi chùa trở thành địa điểm an toàn, góp phần quan trọng vào hoạt động hậu cần và tình báo trong vùng địch kiểm soát.

Trong chín năm kháng chiến chống Pháp, Phật giáo Việt Nam đã chuyển mình từ vị thế một tôn giáo từng chịu sự kiểm soát chặt chẽ dưới ách thuộc địa, thành một lực lượng xã hội - chính trị tích cực, đồng hành cùng dân tộc. Phật giáo không chỉ khẳng định sự hiện diện trong đời sống tinh thần, mà còn tham gia trực tiếp vào các hoạt động kháng chiến, từ vận động quần chúng đến chiến đấu và bảo đảm hậu cần. Đây là bước ngoặt quan trọng, đánh dấu sự hòa nhập của Phật giáo vào dòng chảy cách mạng dân tộc.

Sau Hiệp định Genève năm 1954, đất nước bị chia cắt thành hai miền với hai thể chế chính trị đối lập. Tại miền Bắc, Phật giáo được tái cấu trúc để phù hợp với đường lối của nhà nước cách mạng. Năm 1958, *Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam* được thành lập, đánh dấu một bước ngoặt trong quá trình tập hợp, thống nhất các tổ chức và hệ phái Phật giáo khác nhau dưới một mái nhà chung. Khác với giai đoạn trước, Phật giáo miền Bắc hoạt động trong khuôn khổ của một đoàn thể nhân dân yêu nước, chịu sự định hướng của Mặt trận Tổ quốc. Các hoạt động Phật sự được khuyến khích ở mức độ vừa phải, nhấn mạnh đời sống tu hành giản dị, gắn với ethos xã hội chủ nghĩa.

Tuy chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chính trị, Phật giáo miền Bắc vẫn duy trì vai trò văn hóa - tinh thần. Chùa chiền không chỉ là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, mà còn tham gia các phong trào thi đua yêu nước, gây quỹ ủng hộ bộ đội, và cầu nguyện cho hòa bình. Trên phương diện đó, Phật giáo miền Bắc vừa bảo tồn được truyền thống, vừa thích ứng với hoàn cảnh mới, trở thành một bộ phận của khối đoàn kết dân tộc, đóng góp vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam.

Trái lại, Phật giáo miền Nam lại vận động theo một chiều hướng khác. Về mặt học thuật và giáo dục, đây là giai đoạn phát triển mạnh với hệ thống trường Bồ Đề, báo chí Phật học và các viện nghiên cứu. Tuy nhiên, chính quyền Ngô Đình Diệm (1955-1963) áp dụng chính sách thiên vị Công giáo, như đã được nêu trong bài này, chính sách kỳ thị này gây bất bình sâu sắc trong cộng đồng Phật tử chiếm đa số, dẫn đến Khủng hoảng Phật giáo 1963, sự kiện khởi phát từ lệnh cấm treo cờ Phật giáo trong dịp lễ Phật đản tại Huế, một quyết định được giới Phật tử xem như biểu hiện rõ rệt của chính sách kỳ thị tôn giáo. Biến cố thảm sát tại Đài phát thanh Huế ngày 08/05/1963 đã làm gia tăng cường độ xung đột, biến sự bất bình tiềm ẩn thành một phong trào phản kháng quy mô toàn quốc. Đỉnh điểm của phong trào là sự kiện Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu ngày 11/06/1963 tại Sài Gòn. Hình ảnh này được các hãng truyền thông quốc tế như *Time* và *The New York Times* tường thuật rộng rãi, nhanh chóng trở thành biểu tượng toàn cầu của một hình thức đấu tranh bất bạo động. Về phương diện chính trị, sự kiện tự thiêu không chỉ phơi bày tính chất hệ thống của chính sách

đàn áp tôn giáo dưới chế độ Ngô Đình Diệm, mà còn góp phần thúc đẩy sự khủng hoảng chính trị nội bộ, dẫn tới sự sụp đổ của chính quyền này vào tháng 11/1963.

Từ góc nhìn lịch sử, khủng hoảng 1963 mang ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi của một mâu thuẫn tôn giáo đơn thuần. Nó đánh dấu bước ngoặt trong quá trình chuyển hóa của Phật giáo miền Nam: từ chỗ là một cộng đồng xã hội - tôn giáo chủ yếu quan tâm đến sinh hoạt tín ngưỡng và giáo dục, Phật giáo đã vươn lên thành một lực lượng chính trị tập thể có khả năng huy động quần chúng, thách thức chính quyền, và gây tiếng vang trên trường quốc tế. Chính từ biến cố này, Phật giáo được định vị lại như một tác nhân chính trị then chốt ở miền Nam Việt Nam trong suốt thập niên 1960, tác động mạnh mẽ đến diễn biến của cuộc chiến tranh cũng như đời sống chính trị đô thị.

Trong giai đoạn sau này, Phật giáo miền Nam tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong các phong trào phản chiến và đấu tranh đô thị (12). Các tổ chức sinh viên, thanh niên Phật tử trở thành lực lượng nòng cốt, lãnh đạo nhiều cuộc biểu tình, tọa kháng và tuyệt thực. Nhiều ngôi chùa, đặc biệt là *Ấn Quang* và *Xá Lợi*, trở thành trung tâm chính trị - xã hội, đồng thời là cơ sở cho hoạt động cách mạng bí mật, từ đây, các tổ chức Thanh niên Phật tử điều phối biểu tình, tọa kháng, tuyệt thực, đồng thời duy trì liên lạc bí mật với lực lượng cách mạng ở nông thôn. Sự kết hợp giữa hoạt động tôn giáo và đấu tranh chính trị cho thấy tính linh hoạt của Phật giáo miền Nam: vừa duy trì sinh hoạt tín ngưỡng, vừa nhập thế, gắn bó với sự nghiệp hòa bình và độc lập dân tộc. Nhìn tổng thể, giai đoạn 1954-1975 phản ánh sự phân hóa nhưng đồng thời cũng chứng tỏ sức sống mạnh mẽ của Phật giáo Việt Nam. Ở miền Bắc, Phật giáo hội nhập vào khối đoàn thể yêu nước, gắn liền với công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa và nghĩa vụ chi viện. Ở miền Nam, Phật giáo vừa phát triển học thuật, vừa trở thành lực lượng xã hội - chính trị có ảnh hưởng sâu rộng, góp phần quan trọng vào các phong trào phản kháng, hòa bình và giải phóng dân tộc.

Trong ba thập niên từ 1945 đến 1975, Phật giáo Việt Nam đã chứng tỏ sự gắn bó mật thiết với vận mệnh dân tộc, không chỉ với tư cách một truyền thống tôn giáo lâu đời mà còn như một lực lượng xã hội - chính trị có sức ảnh hưởng sâu rộng. Trước hết, Phật giáo không đứng ngoài các biến động chính trị - quân sự của đất nước, mà trực tiếp tham gia vào sự nghiệp kháng chiến và giải phóng dân tộc. Trong kháng chiến chống Pháp, sự gắn bó này thể hiện qua nhiều hình thức: việc liên minh với Việt Minh trên cơ sở chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng, sự ra đời của các tổ chức Phật giáo Cứu quốc để vận động quần chúng, phong trào “cởi áo cà sa, khoác chiến bào” khi tăng ni trực tiếp tham gia chiến đấu, và việc nhiều ngôi chùa trở thành căn cứ kháng chiến đảm nhận chức năng

hậu cần, liên lạc, cứu thương. Những yếu tố đó cho thấy Phật giáo đã vượt ra khỏi khuôn khổ sinh hoạt tôn giáo thuần túy, trở thành một bộ phận hữu cơ của phong trào dân tộc.

Sau 1975, Phật giáo tiếp tục khẳng định vai trò lịch sử của mình nhưng theo những cách thức khác biệt giữa hai miền. Ở miền Bắc, Phật giáo được đặt trong khuôn khổ đoàn thể yêu nước, hội nhập vào khối Mặt trận Tổ quốc, đồng hành cùng công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, và thực hiện nghĩa vụ chi viện cho miền Nam cả về vật chất lẫn tinh thần. Vai trò của Phật giáo ở đây chủ yếu mang tính ổn định và hỗ trợ, thể hiện sự gắn bó giữa tôn giáo và nhà nước trong bối cảnh cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngược lại, tại miền Nam, Phật giáo vận động theo một hướng khác: một mặt phát triển mạnh về giáo dục và học thuật thông qua hệ thống trường Bồ Đề, viện nghiên cứu, và báo chí Phật học; mặt khác, lại trở thành một lực lượng phản kháng chính trị - xã hội đối trọng với chính quyền Sài Gòn. Khủng hoảng Phật giáo 1963 là một minh chứng điển hình: từ một mâu thuẫn tôn giáo, phong trào đã lan rộng thành cuộc khủng hoảng chính trị quốc gia, với đỉnh cao là sự kiện tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức - biến Phật giáo thành tâm điểm của dư luận quốc tế. Tiếp đó, trong giai đoạn 1964-1975, Phật giáo miền Nam đóng vai trò nòng cốt trong các phong trào phản chiến và đô thị, nơi sinh viên, thanh niên Phật tử và nhiều ngôi chùa lớn như Ấn Quang, Xá Lợi trở thành trung tâm đấu tranh vì hòa bình và dân tộc.

Sự khác biệt giữa hai miền phản ánh rõ khả năng thích ứng linh hoạt của Phật giáo trước những điều kiện chính trị - xã hội đối lập, đồng thời khẳng định sức mạnh tự thân của cộng đồng Phật tử trong việc duy trì ảnh hưởng ở những môi trường khác nhau. Nếu ở miền Bắc, Phật giáo mang tính ổn định, hòa nhập vào cấu trúc chính trị xã hội chủ nghĩa, thì ở miền Nam, Phật giáo trở thành một phong trào xã hội mang tính phản kháng, có khả năng huy động quần chúng và can thiệp trực tiếp vào đời sống chính trị.

Dễ nhận thấy rằng giai đoạn 1945-1975, Phật giáo không chỉ là một truyền thống văn hóa - tôn giáo, mà còn là một lực lượng xã hội - chính trị có vai trò quan trọng trong những bước ngoặt lớn của lịch sử hiện đại Việt Nam. Phật giáo vừa đảm nhiệm chức năng duy trì bản sắc tinh thần dân tộc, vừa trở thành một tác nhân chính trị có khả năng tác động đến tiến trình cách mạng và chiến tranh. Qua đó, Phật giáo được định vị như một thành tố không thể tách rời trong lịch sử dân tộc giữa thế kỷ XX, đồng thời cho thấy sự giao thoa giữa tôn giáo và chính trị như một đặc trưng nổi bật của bối cảnh Việt Nam thời chiến.

Phong trào Chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam được hình thành trong bối cảnh đặc biệt của giai đoạn thuộc địa, khi xã hội rơi vào khủng hoảng toàn diện về chính trị, văn hóa và kinh tế. Một mặt, sự suy yếu kéo dài của Tăng đoàn cùng tình trạng suy đồi trong sinh hoạt tôn giáo khiến Phật giáo có nguy cơ đánh mất vai trò truyền thống trong đời sống tinh thần dân tộc. Mặt khác, tinh thần tự ái dân tộc dâng cao sau những thất bại trước ngoại bang, cộng với khủng hoảng văn hóa - xã hội do chính sách đồng hóa và áp đặt của thực dân, đã thôi thúc các trí thức và giới tăng sĩ tìm kiếm một con đường phục hưng (Nguyễn Lang, 1973, tr. 456-460).

Trên thực tế, phong trào được khởi xướng bởi những nỗ lực tổ chức của các hội Phật học ra đời từ Bắc chí Nam, tiêu biểu như Hội Nam Kỳ Nghiên cứu Phật học (1931), Hội An Nam Phật học (1932), Hội Phật giáo Bắc Kỳ (1934), và Hội Lương Xuyên Phật học ở Trà Vinh (1934). Các hội này trở thành trung tâm quy tụ trí thức, sư tăng và thanh niên, mở ra diễn đàn hiện đại để truyền bá Phật học và gắn kết phong trào trong một mạng lưới toàn quốc.

Cùng với các hoạt động tổ chức hội Phật học, báo chí Phật giáo bằng chữ Quốc ngữ xuất hiện và nhanh chóng trở thành động lực quan trọng trong việc lan tỏa tinh thần chấn hưng. Ở Nam Kỳ, *Từ Bi Âm* khai bản năm 1932; tại Trung Kỳ, *Viên Âm* ra đời năm 1933; và ở Bắc Kỳ, *Đuốc Tuệ* được xuất bản từ năm 1935. Nhận xét về hiện tượng này, Shawn F. McHale (2004, p. 27) cho rằng “mỗi miền đều lập tờ báo Quốc ngữ riêng, như *Viên Âm*... *Đuốc Tuệ*... bên cạnh *Từ Bi Âm*.” Đồng thời, công trình “Việt Nam Phật giáo Sử luận” của HT. Thích Nhất Hạnh cũng xem ba tờ báo này là những “diễn đàn chấn hưng quan trọng”, bởi chúng không chỉ truyền tải giáo lý bằng văn phong bình dân, mà còn thúc đẩy dịch thuật kinh điển, cổ vũ cải cách lễ nghi và khuyến khích thanh niên tham gia các hoạt động xã hội. Nhờ đó, báo chí Phật giáo đã vượt lên vai trò tôn giáo thuần túy, trở thành công cụ vừa phổ biến Phật pháp, vừa gắn kết đạo với công cuộc hiện đại hóa văn hóa dân tộc một trong những mục tiêu cốt lõi của phong trào Chấn hưng Phật giáo giai đoạn 1920-1945. Song song, các hoạt động giáo dục như mở lớp giảng dạy, dịch thuật kinh điển sang Quốc ngữ, hay biên soạn các bộ sách như *Việt Nam Phật điển tụng san* đã đặt nền tảng cho một đời sống tôn giáo vừa bám rễ truyền thống vừa thích ứng với thời cuộc.

Một nội dung quan trọng khác là việc đào tạo Tăng tài và thu hút thanh niên tham gia phong trào. Các trường Phật học được thành lập, tiêu biểu là Trường An Nam Phật học ở Huế, đã tạo ra lớp tăng sĩ có học vấn mới, đồng thời hình thành các tổ chức thanh niên Phật tử – tiền thân của Gia đình Phật tử sau này (Nguyễn Lang, 1973, tr. 478-480). Đây là thế hệ gắn bó chặt chẽ với công cuộc hiện đại hóa đất nước và khơi dậy tinh thần yêu nước.

Nhìn tổng thể, phong trào Chấn hưng Phật giáo trong giai đoạn 1920-1945 mang lại tác động kép: một mặt khôi phục vị thế của Phật giáo trong đời sống tinh thần dân tộc, mặt khác trở thành một bộ phận trong dòng chảy đấu tranh vì độc lập, góp phần hình thành lực lượng xã hội - văn hóa làm nền tảng cho các phong trào yêu nước và cách mạng sau này.

3. Đóng góp và tác động của Phật giáo trong tiến trình cách mạng

Trong giai đoạn 1945-1975, Phật giáo Việt Nam không chỉ giữ vai trò một truyền thống tôn giáo lâu đời mà còn chuyển hóa thành một lực lượng chính trị - xã hội có ảnh hưởng sâu rộng. Sự đóng góp này thể hiện trên nhiều phương diện.



(Ảnh: Internet)

Trong kháng chiến chống Pháp, Phật giáo tích cực tham gia vào các tổ chức Phật giáo Cứu quốc, đồng hành cùng Mặt trận Việt Minh. Đây không chỉ là sự ủng hộ mang tính tinh thần, mà còn là sự tham gia trực tiếp vào việc tổ chức, vận động và huy động quần chúng Phật tử. Chính uy tín xã hội, mạng lưới chùa chiền rộng khắp và vai trò biểu tượng của giới tăng sĩ đã giúp Phật giáo trở thành một kênh quan trọng để cách mạng mở rộng ảnh hưởng trong quần chúng. Điều này cho thấy Phật giáo đã trở thành một “nguồn vốn xã hội” (social capital) phục vụ cách mạng - nơi tôn giáo cung cấp tính chính danh, niềm tin

cộng đồng, và khả năng tập hợp mà các tổ chức chính trị thế tục khó có được.

Đến thời kỳ chia cắt đất nước, đặc biệt ở miền Nam, vai trò chính trị của Phật giáo càng trở nên nổi bật. Từ một cộng đồng chủ yếu tập trung vào giáo dục và sinh hoạt tín ngưỡng, Phật giáo miền Nam nhanh chóng vượt khỏi giới hạn thuần tôn giáo để trở thành lực lượng xã hội - chính trị đối trọng với chính quyền Sài Gòn. Khủng hoảng Phật giáo 1963 là minh chứng rõ ràng nhất: từ một mâu thuẫn tôn giáo, phong trào đã biến thành một cuộc khủng hoảng chính trị toàn diện. Sự kiện này thể hiện năng lực huy động lực lượng quần chúng rộng lớn, biến các chùa chiền thành “không gian chính trị” - nơi xuất phát của biểu tình, tuyệt thực và tọa kháng. Đây là một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử Việt Nam hiện đại: tôn giáo trở thành trung tâm tập hợp và đối kháng chính trị, đặt chính quyền trước áp lực phải thay đổi.

Sau 1963, Phật giáo miền Nam tiếp tục duy trì vị thế chính trị qua các phong trào đô thị. Sinh viên và thanh niên Phật tử trở thành lực lượng xung kích trong các hoạt động phản chiến và chống Mỹ. Nhiều ngôi chùa lớn như Ấn Quang và Xá Lợi trở thành trụ sở phong trào, vừa mang tính tôn giáo vừa mang tính chính trị. Trong không gian này, Phật giáo không chỉ giữ vai trò tinh thần mà còn là cơ sở hạ tầng xã hội (social infrastructure) cho phong trào đấu tranh. Có thể nói, Phật giáo miền Nam giai đoạn này đã hình thành một “mặt trận xã hội - tôn giáo”, đóng vai trò đặc biệt trong việc tập hợp lực lượng và duy trì sức ép chính trị đối với chính quyền Sài Gòn cũng như sự can thiệp của Mỹ.

Từ góc nhìn phân tích, sự dẫn thân chính trị của Phật giáo Việt Nam trong giai đoạn này phản ánh một xu hướng nhập thế mạnh mẽ: tôn giáo không chỉ tồn tại song song với chính trị, mà trực tiếp trở thành một nhân tố trong tiến trình chính trị - xã hội. Điều này cho thấy sức mạnh đặc thù của Phật giáo: vừa là một nguồn lực văn hóa, vừa là một công cụ huy động xã hội, góp phần quan trọng vào sự vận động của lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX.

Bên cạnh những đóng góp chính trị, Phật giáo trong giai đoạn 1945-1975 còn giữ một vai trò đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực văn hóa - tư tưởng. Trên nền tảng phong trào Chấn hưng từ những thập niên 1920-1940, Phật giáo đã xây dựng được một nền tảng tri thức và truyền thông hiện đại để vừa tiếp thu những yếu tố mới của thời đại, vừa gìn giữ cốt lõi bản sắc văn hóa truyền thống. Điều này thể hiện rõ qua ba trụ cột: dịch thuật và phổ biến kinh điển sang chữ Quốc ngữ, báo chí Phật học, và hệ thống giáo dục Bồ Đề.

Thứ nhất, việc dịch thuật và truyền bá kinh điển sang chữ Quốc ngữ giúp Phật giáo trở nên gần gũi với quảng đại quần chúng, nhất là giới trẻ và tầng lớp trí thức mới hình thành. Đây không chỉ là một nỗ lực hiện đại hóa ngôn ngữ tôn

giáo, mà còn là sự đóng góp trực tiếp vào quá trình hình thành văn hóa chữ Quốc ngữ - một thành tố cốt lõi của bản sắc dân tộc trong thế kỷ XX.

Thứ hai, báo chí Phật học như *Từ Bi Âm*, *Viên Âm*, *Đuốc Tuệ* không chỉ là kênh truyền bá giáo lý mà còn là diễn đàn tư tưởng, nơi Phật giáo góp tiếng nói vào các vấn đề xã hội - văn hóa đương thời. Trên thực tế, báo chí này đã đưa Phật giáo ra khỏi phạm vi “chùa chiền” để trở thành một dòng chảy văn hóa gắn liền với ý thức dân tộc, khẳng định sự hiện diện của Phật giáo trong đời sống công cộng.

Thứ ba, hệ thống trường Bồ Đề tại miền Nam không chỉ cung cấp giáo dục phổ thông cho hàng vạn học sinh trong bối cảnh chiến tranh, mà còn trở thành môi trường nuôi dưỡng một thế hệ trí thức Phật tử mới - những người sau này giữ vai trò quan trọng trong các phong trào đô thị và hoạt động xã hội. Như vậy, giáo dục Phật giáo giai đoạn này vừa góp phần phổ cập tri thức, vừa duy trì mối liên hệ mật thiết giữa đạo và đời.

Ở miền Bắc, Phật giáo được đặt trong khối đoàn kết dân tộc, hoạt động trong khuôn khổ chính trị xã hội chủ nghĩa. Dù bị giới hạn trong phạm vi sinh hoạt tôn giáo và văn hóa, Phật giáo vẫn giữ được vai trò tinh thần, củng cố tính cộng đồng và góp phần bảo tồn truyền thống văn hóa trong bối cảnh xây dựng xã hội mới.

Ngược lại, ở miền Nam, Phật giáo mang ý nghĩa văn hóa - tư tưởng đối kháng. Trước chính sách thiên vị Công giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, Phật giáo trở thành biểu tượng của “bản sắc bản địa”, đóng vai trò giữ gìn truyền thống và phản ánh khát vọng bình đẳng tôn giáo. Trong bối cảnh đó, Phật giáo không chỉ là một hệ thống tín ngưỡng, mà còn là nền tảng tinh thần - văn hóa để quần chúng khẳng định căn tính dân tộc và chống lại sự áp đặt từ bên ngoài.

Tổng thể, những đóng góp văn hóa - tư tưởng của Phật giáo trong giai đoạn 1945-1975 vượt khỏi khuôn khổ nội bộ tôn giáo, trở thành một phần của tiến trình hiện đại hóa văn hóa Việt Nam. Phật giáo vừa duy trì tính liên tục lịch sử, vừa cung cấp một nền tảng tinh thần để củng cố sức mạnh cộng đồng và ý thức dân tộc trong bối cảnh chiến tranh, chia cắt và đối đầu ý thức hệ.

Ngoài những đóng góp trên bình diện chính trị và văn hóa - tư tưởng, Phật giáo còn để lại dấu ấn đậm nét trong lĩnh vực xã hội, đặc biệt qua các hoạt động từ thiện, cứu trợ và gắn kết cộng đồng. Đây chính là khía cạnh thể hiện rõ nét nhất tinh thần nhập thế của Phật giáo trong hoàn cảnh đất nước chiến tranh kéo dài và xã hội rơi vào khủng hoảng toàn diện.

Trong kháng chiến chống Pháp (1945-1954), nhiều ngôi chùa đã vượt khỏi vai trò tôn giáo thuần túy để trở thành “cơ sở xã hội cộng đồng” phục vụ kháng chiến. Chùa chiến được sử dụng làm trạm cứu thương cho thương binh, kho chứa lương thực, vũ khí, đồng thời là nơi che chở an toàn cho cán bộ cách mạng và thường dân lánh nạn. Ở đây, Phật giáo vừa đảm nhiệm chức năng hậu cần, vừa duy trì truyền thống nhân đạo “cứu khổ, cứu nạn” vốn là cốt lõi giáo lý nhà Phật.

Trong thời kỳ chia cắt đất nước (1954-1975), nhất là tại miền Nam, Phật giáo tiếp tục khẳng định vai trò xã hội của mình bằng những hình thức đa dạng và bền bỉ. Hệ thống trường Bồ Đề không chỉ đào tạo hàng vạn học sinh trong bối cảnh chiến tranh thiếu thốn cơ sở giáo dục, mà còn nuôi dưỡng tinh thần gắn kết cộng đồng, hình thành lớp trí thức trẻ thấm nhuần lý tưởng nhập thế. Song song, các tổ chức Phật giáo và hội đoàn Phật tử còn tổ chức nhiều hoạt động cứu trợ xã hội: phát gạo, cứu tế nạn dân, chăm lo cho trẻ mồ côi, giúp đỡ thương phế binh và gia đình nạn nhân chiến tranh. Nhiều ngôi chùa lớn như Ấn Quang, Xá Lợi, hay các chùa ở Huế, Đà Nẵng trở thành trung tâm quyên góp, phân phát hàng cứu trợ, vừa mang tính chất từ thiện, vừa thể hiện tình liên đới dân tộc trong chiến tranh.

Những hoạt động này không chỉ đáp ứng nhu cầu xã hội cấp thiết, mà còn củng cố mối quan hệ gắn kết giữa Phật giáo với cộng đồng. Chính từ đây, Phật giáo được nhìn nhận không đơn thuần là một nơi sinh hoạt tín ngưỡng, mà còn như một điểm tựa tinh thần - vật chất, một “cơ chế an sinh truyền thống” song hành cùng xã hội Việt Nam trong giai đoạn chiến tranh khốc liệt. Ở cấp độ xã hội học, có thể thấy Phật giáo đã đảm nhiệm chức năng thay thế cho những thiết chế nhà nước còn hạn chế, qua đó củng cố uy tín, tính chính danh và khả năng huy động của mình.

Tổng thể, đóng góp xã hội của Phật giáo giai đoạn 1945-1975 không chỉ là những hoạt động nhân đạo nhất thời, mà còn phản ánh một chiều kích quan trọng của tôn giáo nhập thế: gắn kết cộng đồng, chăm lo cho con người, và tạo dựng nền tảng xã hội cho sự đoàn kết dân tộc.

4. Kết luận

Trong tiến trình lịch sử Việt Nam hiện đại, đặc biệt giai đoạn 1945-1975, Phật giáo đã chứng minh vị thế của mình không chỉ là một truyền thống tôn giáo lâu đời, mà còn là một tác nhân xã hội - chính trị quan trọng, đồng hành cùng vận mệnh dân tộc. Qua các phong trào kháng chiến chống Pháp, các hoạt động văn hóa - xã hội trong thời kỳ chia cắt, và những biến cố chính trị tiêu biểu như

Khủng hoảng Phật giáo 1963, có thể thấy rõ tính cộng sinh giữa Phật giáo và cách mạng: Phật giáo cung cấp một nguồn lực tinh thần, mạng lưới xã hội và tính chính danh cho cách mạng, trong khi cách mạng lại mở ra không gian để Phật giáo phát huy vai trò nhập thế, bảo vệ bản sắc dân tộc và khẳng định sức sống cộng đồng.

Điều này cho thấy “nhập thế” không phải là một sự lựa chọn ngẫu nhiên, mà là một lựa chọn lịch sử tất yếu của Phật giáo Việt Nam. Trong bối cảnh đất nước liên tục đối diện với thử thách từ ngoại xâm, chia cắt và chiến tranh ý thức hệ, sự nhập thế trở thành con đường duy nhất để Phật giáo vừa giữ được giá trị truyền thống, vừa đáp ứng những đòi hỏi cấp bách của cộng đồng và dân tộc. Đó là quá trình tái khẳng định chức năng xã hội của tôn giáo: không chỉ cứu độ cá nhân, mà còn cứu khổ nhân sinh trong một hoàn cảnh lịch sử đầy biến động.

Như vậy, vai trò của Phật giáo trong giai đoạn 1945-1975 khẳng định một đặc trưng nổi bật của lịch sử Việt Nam thế kỷ XX: sự gắn bó giữa đạo và đời, nơi Phật giáo không chỉ tồn tại như một thiết chế tín ngưỡng, mà còn là một lực lượng lịch sử, văn hóa và chính trị. Ý nghĩa lớn nhất mà giai đoạn này để lại chính là bài học về mối quan hệ tương hỗ giữa tôn giáo và cách mạng: khi cùng đặt lợi ích dân tộc lên hàng đầu, sự đồng hành ấy có thể tạo nên sức mạnh to lớn cho sự nghiệp độc lập, tự do và đoàn kết của dân tộc Việt Nam.

Tác giả: **Nguyễn Trần Tiến**

Tham luận tại Hội thảo khoa học "Đạo Phật Với Cách Mạng Việt Nam" tổ chức ngày 25/08/2025, tại chùa Quán Sứ, Hà Nội

Chú thích:

(1) Khoa Đông phương học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội

(2) Khái niệm “Pháp nạn” - được hiểu trong bối cảnh thuộc địa và mối quan hệ với khủng hoảng tôn giáo - văn hóa. Trường hợp nổi bật nhất là “Pháp nạn 1963” ở miền Nam Việt Nam dưới chế độ Ngô Đình Diệm, khi chính quyền thực hiện chính sách thiên vị Công giáo và đàn áp Phật giáo, dẫn đến hàng loạt cuộc biểu tình, tuyệt thực và những hành động phản kháng nổi bật như sự kiện tự thiêu của Bồ tát Thích Quảng Đức. Xem thêm Edward Miller (2015) -- Religious Revival and the Politics of Nation Building: Reinterpreting the 1963 “Buddhist Crisis” in South Vietnam. p.1.

(3) Trong giáo lý Phật giáo Đại thừa, “nhập thế” là tinh thần mà nhà nghiên cứu G. Tenzin đã định nghĩa: Bồ đề tâm là một “Tâm thức lấy lòng đại bi làm động

lực, tự nguyện cầu giác ngộ để cứu độ chúng sinh” (Tenzin, 2019) - con đường của những vị phát nguyện ở lại trong cõi đời để cứu độ chúng sinh, thay vì chỉ tìm cầu giải thoát cá nhân. Kinh điển như Kinh Duy Ma Cật và Kinh Pháp Hoa khẳng định rằng hạnh Bồ tát là “hòa mình vào đời” (lợi tha) để vừa giúp chúng sinh, vừa tu tập bản thân.

(4) Vinh Tho, Favoreu & Trew, 2021 - Socially Engaged Buddhism and Principled Humanitarian Action during Armed Conflict, tr. 414-416).

(5) Nguyên văn: “Gần đây có kẻ sùng phụng Đạo Phật, xây dựng chùa chiền quá cao, lầu gác rất là tráng lệ, đúc chuông tô tượng rất đồi trang hoàng, cùng là làm chay, chạy đàn, mở hội, phí tổn về cúng Phật nuôi sư không thể chếp hết, để cầu phúc báo viển vông, đến nỗi tiêu hao máu mỗ. Vậy từ nay về sau, chùa quán có đổ nát mới được tu bổ, còn làm chùa mới với tô tượng đúc chuông, đàn chay hội chùa, hết thảy đều cấm. Sư sãi có kẻ chân tu thì lý trưởng sở tại phải khai rõ tính danh quán chí, đem nộp ở quan trấn để biết rõ số” Quốc sử quán triều Nguyễn (2002), Đại Nam thực lục tập 1, tr. 586.

(6) Thích Mật Thể. (1943). Lược sử Phật giáo Việt Nam (Chương XIII: Phật giáo trong thời kỳ cận đại - Triều Nguyễn). Tái bản, Nhà xuất bản Tôn giáo. Truy cập ngày 15/8/2025, từ <https://thuvienhoasen.org/>

(7) Nguyên văn: “ces cartes étaient de couleur rouge vif afin que les bonzes fussent clairement identifiables. Une circulaire de juin 1907 précisait que ‘tout bonze qui désirerait aller s’installer dans une pagode quelconque... doit se munir d’une carte délivrée par’ - Keith, C. (2005). Catholicisme, bouddhisme et lois laïques au Tonkin (1899-1914). Vingtième Siècle. Revue d’histoire, 87(3), 113-128. <https://doi.org/10.3917/vin.087.0113>

(8) ClémentCharpentier, S. (2021). La prise en compte des monuments de Vientiane par les Français au début de la colonisation. Moussons, (41), 53-90. <https://doi.org/10.4000/moussons.6597>

(9) Nguyên văn: “Dưới triều Nguyễn, trong các đời vua Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị và Tự Đức, tuy Phật giáo ít bị kỳ thị nhưng chủ lực chính trị vẫn nằm trong tay nho gia. Từ năm 1817 về sau, số đông nho gia cảm thấy có một sự liên kết giữa phong trào truyền đạo Cơ Đốc và sự phát triển của thế lực thực dân, cho nên đã bắt đầu chống đối Cơ Đốc giáo. Sự chống đối này phát triển mạnh từ khi vua Minh Mạng lên ngôi. Phật giáo thời bấy giờ một phần vì không có ảnh hưởng trực tiếp đến chính trị, một phần vì có tinh thần dung hợp không kỳ thị tôn giáo, nên đã không phải là động lực đưa tới những đạo dụ ‘cấm đạo’ của vua Minh Mạng.” - Nguyễn Lang, Tập III - Chương 26: Khái quát về công

cuộc chấn hưng Phật giáo 1930–1945, tr. 550. Xem thêm: Sinh, N. T., & Ninh, T. H. (2021). Thực trạng Phật giáo Việt Nam thời Pháp thuộc. Tạp chí Nghiên cứu Phật học. <https://tapchinghiencuuphathoc.vn/phat-giao-viet-nam-thoi-phap-thuoc.html>

(10) Nguyên văn: “aucun travail de réparation... [et] aucune construction neuve ne peut être adossée [à une pagode classée] sans une autorisation expresse du Chef de la Colonie”

(11) Nguyên văn: “The Buddhist revival movement went through two main phases: the campaigning phase, which featured in the *Quốc Ngữ* newspapers during the 1920s. and the period of revival practice, associated with the Buddhist associations throughout the three regions of Vietnam in the years 1931–1945” - Sinh, N. T. (2022). The Vietnamese Buddhist revival movement in the first half of the twentieth century: Comparing three associations: the Cochinchina Buddhist Association, the Annam Buddhist Association, the Tonkin Buddhist Association. *Religions*, 13(12), 1189. <https://doi.org/10.3390/rel13121189>

(12) “Struggle Movement, led largely by Buddhist students and youth groups, staged hunger strikes, sit-ins, and massive street demonstrations” - Jones 2003, p. 220

Tài liệu tham khảo:

[1] Giáo hội Phật giáo Việt Nam. (2015). *35 năm Giáo hội Phật giáo Việt Nam (1981-2016): Thành tựu và phát triển*. Nxb. Tôn Giáo.

[2] Karnow, S. (1983). *Vietnam: A history*. Viking Press.

[3] Keith, C. (2005). Les réformes bouddhistes au Vietnam colonial. *Vingtième Siècle. Revue d'histoire*, 88(4), 85-101. <https://doi.org/10.3917/ving.088.0085>

[4] Keith, C. (2012). *Catholic Vietnam: A Church from empire to nation*. University of California Press.

[5] Marr, D. G. (1981). *Vietnamese tradition on trial, 1920-1945*. University of California Press.

[6] McHale, S. F. (2004). *Print and power: Confucianism, communism, and Buddhism in the making of modern Vietnam*. University of Hawai'i Press.

[7] Montero, J. (2022). Buddhism and politics in twentieth-century Vietnam. *Journal of Asian Studies*, 81(2), 321-340.
<https://doi.org/10.1017/S002191182200045X>

[8] Nguyễn Lang. (1994). *Việt Nam Phật giáo sử luận* (Tập III). Nxb. Văn Học. (Tác phẩm gốc xuất bản năm 1973).

[9] Quinn-Judge, S. (2014). *The Third Force in the Vietnam War: The Elusive Search for Peace, 1954-1975*. I.B. Tauris.

[1] Taylor, K. W. (2013). *A history of the Vietnamese*. Cambridge University Press.

[11] Topmiller, R. J. (2002). *The lotus unleashed: The Buddhist peace movement in South Vietnam, 1964-1966*. University Press of Kentucky.